

Số: 12/2023/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định giá dịch vụ đào tạo đối với 30 nghề trình độ sơ cấp  
áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày  
14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành  
một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính  
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ  
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính  
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính  
phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống  
giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá  
dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ  
Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội;*

*Xét Tờ trình số 462/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Nghị quyết “Quy định giá dịch vụ đào tạo đối với 30 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội”; Báo cáo thẩm tra số 128/BC-BVHXH ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo giải trình, tiếp thu số 480, 491/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định giá dịch vụ đào tạo đối với 30 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội. Cụ thể như sau:

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định giá dịch vụ đào tạo đối với 30 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

b) Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp của thành phố Hà Nội; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

#### **Điều 2.** Nội dung, thời gian và kinh phí thực hiện

1. Giá dịch vụ đào tạo đối với 30 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội được quy định cụ thể tại phụ lục đính kèm.

2. Thời gian thực hiện: Từ tháng 01 năm 2024.

#### **3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

#### **Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng

nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố Hà Nội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Trong thời gian thực hiện Nghị quyết, trường hợp Trung ương có văn bản mới sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc trong thực tế phát sinh những vướng mắc, tồn tại dẫn tới Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố không còn phù hợp, Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố điều chỉnh theo quy định.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XVI, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 12 năm 2023/.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;
- Các Bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban của HĐND Thành phố;
- VP TU, các Ban Đảng TU;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND, VP UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TTHĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Trung tâm thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Tuấn**



**PHỤ LỤC: GIÁ DỊCH VỤ ĐÀO TẠO 30 NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP  
ÁP DỤNG TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP  
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023  
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

TT	Tên nghề	Giá dịch vụ (Đồng/người/ngành/khóa học)
<b>I</b>	<b>Nhóm nghề phi nông nghiệp</b>	
1	Mộc dân dụng	6.220.000
2	Mộc mỹ nghệ	5.755.000
3	Kỹ thuật sơn mài	9.828.000
4	Kỹ thuật khảm trai	8.870.000
5	Sản xuất hàng mây tre, giang đan	6.910.000
6	Hàn điện	9.375.000
7	Điện dân dụng	7.545.000
8	Sửa chữa máy lạnh và điều hòa không khí	10.950.000
9	Pha chế đồ uống	6.635.000
10	Máy công nghiệp	5.890.000
11	Xây trát dân dụng	6.920.000
12	Sửa chữa điện thoại di động	5.960.000
13	Lắp đặt điện nội thất	7.290.000
14	Thiết kế tạo mẫu tóc	16.950.000
15	Sửa chữa xe gắn máy	5.860.000
16	Sửa chữa máy tính phần cứng	5.965.000
17	Lái xe ô tô B2	15.590.000

<b>II</b>	<b>Nhóm nghề nông nghiệp</b>	
18	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cảnh	7.240.000
19	Trồng đào, quất cảnh	7.370.000
20	Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn	7.000.000
21	Chăn nuôi thú y	6.115.000
22	Trồng lúa chất lượng cao	4.870.000
23	Trồng cây ăn quả	5.100.000
24	Kỹ thuật chăn nuôi lợn	5.470.000
25	Kỹ thuật trồng hoa	8.150.000
26	Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm	5.300.000
27	Kỹ thuật chăn nuôi cá thương phẩm, nước ngọt	6.580.000
28	Nuôi trồng và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu	7.930.000
29	Chế biến rau quả	6.995.000
30	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản hoa màu	6.210.000